Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8536.90.93

Mã HS	8536.90.93
Mô tả hàng hóa	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang / - Thiết bị khác: / - - Loại khác: / - - - Dòng điện dưới 16 A: / - - - - Phiến đầu nối và khối đấu nối cáp điện thoại
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 16:03:57
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/85369093/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15858
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15858
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15858
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-BN, PH)	0% (trừ BN, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.6	8,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15194
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15126
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15126
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15126
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15126
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15126
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15126
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15182
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15182
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15182
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15182

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15182
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15182
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15183
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15183
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15183
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15183
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15183
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15183
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F15184
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15132
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F15140
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G15140
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H15140
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I15140
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J15140
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K15140
VKFTA	2022	2022	5	VK!E15180
VKFTA	2023	2023	5	VK!F15180
VKFTA	2024	2024	5	VK!G15180
VKFTA	2025	2025	5	VK!H15180
VKFTA	2026	2026	5	VK!I15180
VKFTA	2027	2027	5	VK!J15180
VCFTA	2022	2022	3	VC!D15237
VCFTA	2023	2023	1	VC!E15237
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15237
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15237

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15237
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15237
VN-EAEU	2022	2022	4,1	EAV!D15216
VN-EAEU	2023	2023	2,7	EAV!E15216
VN-EAEU	2024	2024	1,4	EAV!F15216
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15216
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15216
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15216
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D15214
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E15214
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F15214
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G15214
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H15214
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I15214
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D15220
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E15220
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F15220
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15220
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15220
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15220
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D15219
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E15219
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F15219
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15219
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15219
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15219

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15210
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15210
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15210
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15210
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15210
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15210
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15210
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D15207
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E15207
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F15207
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G15207
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H15207
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I15207
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D15207
RCEP B	2023	2023	12	B!E15207
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F15207
RCEP B	2025	2025	9	B!G15207
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H15207
RCEP B	2027	2027	6	B!I15207
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D15207
RCEP C	2023	2023	12	C!E15207
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F15207
RCEP C	2025	2025	9	C!G15207
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H15207
RCEP C	2027	2027	6	C!I15207
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D15206

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E15206
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F15206
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G15206
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H15206
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I15206
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D15210
RCEP E	2023	2023	12	E!E15210
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F15210
RCEP E	2025	2025	9	E!G15210
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H15210
RCEP E	2027	2027	6	E!I15210
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D15207
RCEP F	2023	2023	12	F!E15207
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F15207
RCEP F	2025	2025	9	F!G15207
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H15207
RCEP F	2027	2027	6	F!I15207
VIFTA	2024	2024	12.9	VI!F14174
VIFTA	2025	2025	10.7	VI!G14174
VIFTA	2026	2026	8.6	VI!H14174
VIFTA	2027	2027	6.4	VI!I14174

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8536.90 có 10 dòng thuế; dòng 8536.90.93 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Phiến đầu nối và khối đấu nối cáp điện thoại.	8536.90.12 Dòng điện dưới 16 A; 8536.90.19 Loại khác; 8536.90.22 Dòng điện dưới 16 A; 8536.90.29 Loại khác; 8536.90.32 Dòng điện dưới 16 A; 8536.90.39 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8536.90.93 có mã Chương 98 tương ứng 9834.20.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Đầu kết nối USB mini, sử dụng cho nạp pin và truyền dữ liệu từ điện thoại đến máy tính PC	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8536.90.93. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8536.90.93 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15858), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.